

Full name: **Class:** 6A...

ENGLISH 6 – VOCABULARY CHECK – 1ST TERM

(Notes: *v* – động từ, *n* – danh từ, *a* – tính từ, *adv* – trạng từ, *p* – giới từ, *ph* – cụm từ)

SCHOOL

1.	háo hức về cái gì (ph)		2.	đồng phục (n)	
3.	máy tính bỏ túi (n)		4.	cái gọt bút chì (n)	
5.	cái compa (n)		6.	quyển vở (n)	
7.	sách giáo khoa (n)		8.	hộp bút (n)	
9.	môn vật lý (n)		10.	môn lịch sử (n)	
11.	môn khoa học (n)		12.	môn học (n)	
13.	từ vựng (n)		14.	tiền tiêu vặt (n)	
15.	bạn cùng lớp (n)		16.	ghi nhớ (v)	
17.	chia sẻ gì với ai (ph)		18.	giúp ai việc gì (ph)	
19.	trường nội trú (n)		20.	trường quốc tế (ph)	
21.	ở nước ngoài (adv/a)		22.	bao quanh bởi (ph)	
23.	thư viện (n)		24.	thiết bị (n)	
25.	trang web (n)		26.	giờ giải lao (n)	
27.	lời giới thiệu (n)		28.	làm bài kiểm tra (ph)	

HOME

29.	đằng sau (p)		30.	đằng trước (ph)	
31.	ở giữa (A và B) (ph)		32.	ở giữa (1 khoảng) (ph)	
33.	ở dưới (p)		34.	bên cạnh (p)	
35.	căn hộ (n)		36.	anh/chị/em họ (n)	
37.	hành lang, sảnh (n)		38.	gác mái (n)	
39.	tủ đựng đồ (n)		40.	tủ có ngăn kéo (ph)	
41.	máy điều hòa (n)		42.	tủ quần áo (n)	
43.	bồn rửa (n)		44.	máy rửa bát (n)	
45.	nồi, bếp nấu (n)		46.	lò vi sóng (n)	
47.	quạt trần (n)		48.	bừa bột (a)	

49.	nhà thành phố (n)		50.	nhà nông thôn (n)	
51.	biệt thự (n)		52.	nhà sàn (n)	
53.	kỳ lạ (a)		54.	khách du lịch (n)	
55.	được đặt tên theo (ph)	be			

FRIENDS

56.	nói nhiều (a)		57.	chăm chỉ (a)	
58.	buồn tẻ (a)		59.	nhút nhát (a)	
60.	tốt bụng (a)		61.	tự tin (a)	
62.	thông minh (a) (1)		63.	thông minh (a) (2)	
64.	thân thiện (a)		65.	sáng tạo (a)	
66.	hay giúp đỡ (a)		67.	hài hước (a)	
68.	khuyết tay (n)		69.	đầu gối (n)	
70.	cổ (n)		71.	đuôi (n)	
72.	má (n)		73.	ngón tay (n)	
74.	vai (n)		75.	vàng hoe (a)	
76.	xoăn (a)		77.	thẳng (a)	
78.	bầu bĩnh (a)		79.	món thịt nướng (n)	
80.	dàn đồng ca (n)		81.	pháo hoa (n)	
82.	lính cứu hỏa (n)		83.	xe cứu hỏa (n)	
84.	tình nguyện (v)		85.	tình nguyện viên (n)	
86.	độc lập (a)		87.	tò mò (a)	
88.	có trách nhiệm (a)		89.	cuộc thi (n)	
90.	ngghiêm túc (a)		91.	đỉnh kèm (v)	
92.	chụp ảnh ai (ph)		93.	lửa trại (n)	
94.	đáng sợ (a)		95.	chơi tìm kho báu (ph)	
96.	tham gia (ph)		97.	đi xe đạp (ph)	
98.	trượt tuyết (v)		99.	leo núi (v)	
100.	nói trước đám đông (n)				

NEIGHBOURHOOD

101.	bức tượng (n)		102.	ga tàu hỏa (n)	
103.	tượng đài (n)		104.	ngôi đền (n)	
105.	ngôi chùa (n)		106.	quảng trường (n)	
107.	nhà thờ (n)		108.	triển lãm nghệ thuật (n)	
109.	cung điện (n)		110.	qua đường (ph)	
111.	bị lạc (a)		112.	yên bình (a)	
113.	chật hẹp (a)		114.	đông đúc (a)	
115.	cổ kính (a)		116.	hiện đại (a)	
117.	thuận tiện (a)		118.	bất tiện (a)	
119.	nhàm chán (a)		120.	thú vị (a)	
121.	tuyệt vời (a)		122.	tồi tệ (a)	
123.	đắt (a)		124.	rẻ (a)	
125.	ô nhiễm (a)		126.	xưởng (n)	
127.	sau đó (adv)		128.	sau đó (ph)	
129.	cuối cùng (adv)		130.	ngoại ô (n)	
131.	ngoài trời (a)		132.	hoạt động (n)	
133.	một cách đáng ngạc nhiên (adv)		134.	kéo dài trong (bao lâu) (ph)	
135.	sân sau (n)		136.	sân trước (n)	
137.	không thích (v)		138.	khu lân cận (n)	

NATURE

139.	núi (n)		140.	rừng (n)	
141.	thác nước (n)		142.	hang động (n)	
143.	sa mạc (n)		144.	hòn đảo (n)	
145.	thung lũng (n)		146.	đi du lịch (v)	
147.	băng dãn (n)		148.	cái kéo (n)	
149.	ủng (n)		150.	túi ngủ (n)	
151.	thuốc giảm đau (n)		152.	ba lô (n)	
153.	kem chống nắng (n)		154.	la bàn (n)	

155.	cái lều (n)		156.	đèn pin/ đuốc (n)	
157.	áo chống nước (n)		158.	đa dạng (a)	
159.	lời khuyên (n)		160.	cần thiết (a)	
161.	rất cần thiết (a)		162.	được gọi là (ph)	
163.	truyền thông (a)		164.	sự hấp dẫn (n)	
165.	nghệ thuật ẩm thực (n)				

ENGLISH 6 – VOCABULARY CHECK – 1ST TERM (KEY)

(Notes: *v* – động từ, *n* – danh từ, *a* – tính từ, *adv* – trạng từ, *p* – giới từ, *ph* – cụm từ)

SCHOOL

1.	háo hức về cái gì (ph)	Be excited about	2.	đồng phục (n)	Uniform
3.	máy tính bỏ túi (n)	Calculator	4.	cái gọt bút chì (n)	Pencil sharpener
5.	cái compa (n)	Compass	6.	quyển vở (n)	Notebook
7.	sách giáo khoa (n)	Textbook	8.	hộp bút (n)	Pencil case
9.	môn vật lý (n)	Physics	10.	môn lịch sử (n)	history
11.	môn khoa học (n)	science	12.	môn học (n)	subject
13.	từ vựng (n)	vocabulary	14.	tiền tiêu vặt (n)	pocket money
15.	bạn cùng lớp (n)	classmate	16.	ghi nhớ (v)	remember
17.	chia sẻ gì với ai (ph)	share st with sb	18.	giúp ai việc gì (ph)	help sb with st
19.	trường nội trú (n)	boarding school	20.	trường quốc tế (a)	international school
21.	ở nước ngoài (adv/a)	overseas	22.	bao quanh bởi (ph)	be surrounded by
23.	thư viện (n)	library	24.	thiết bị (n)	equipment
25.	trang web (n)	website/ webpage	26.	giờ giải lao (n)	break time
27.	lời giới thiệu (n)	introduction	28.	làm bài kiểm tra (ph)	do/take a test

HOME

29.	đằng sau (p)	behind	30.	đằng trước (ph)	in front of
31.	ở giữa (A và B) (ph)	between A and B	32.	ở giữa (1 khoảng) (ph)	in the middle of
33.	ở dưới (p)	under	34.	bên cạnh (p)	next to
35.	một căn hộ (n)	apartment	36.	anh/chị/em họ (n)	cousin

37.	hành lang, sảnh (n)	hall	38.	gác mái (n)	attic
39.	tủ đựng đồ (n)	cupboard	40.	tủ có ngăn kéo (ph)	chest of drawers
41.	máy điều hòa (n)	air-conditioner	42.	tủ quần áo (n)	wardrobe
43.	bồn rửa (n)	sink	44.	máy rửa bát (n)	dishwasher
45.	nồi, bếp nấu (n)	cooker	46.	lò vi sóng (n)	microwave
47.	quạt trần (n)	ceiling fan	48.	bừa bộn (a)	messy
49.	nhà thành phố (n)	town house	50.	nhà nông thôn (n)	country house
51.	biệt thự (n)	villa	52.	nhà sàn (n)	stilt house
53.	kỳ lạ (a)	strange	54.	khách du lịch (n)	tourist
55.	được đặt tên theo (ph)	be named after			

FRIENDS

56.	nói nhiều (a)	talkative	57.	chăm chỉ (a)	hard-working
58.	buồn tẻ (a)	boring	59.	nhút nhát (a)	shy
60.	tốt bụng (a)	kind	61.	tự tin (a)	confident
62.	thông minh (a) (1)	smart/ intelligent	63.	thông minh (a) (2)	clever
64.	thân thiện (a)	friendly	65.	sáng tạo (a)	creative
66.	hay giúp đỡ (a)	helpful	67.	hài hước (a)	funny
68.	khủy tay (n)	elbow	69.	đầu gối (n)	knee
70.	cổ (n)	neck	71.	đuôi (n)	tail
72.	má (n)	cheek	73.	ngón tay (n)	finger
74.	vai (n)	shoulder	75.	vàng hoe (a)	blond/ blonde
76.	xoăn (a)	curly	77.	thẳng (a)	straight
78.	bầu bĩnh (a)	chubby	79.	món thịt nướng (n)	barbecue/ barbeque
80.	dàn đồng ca (n)	choir	81.	pháo hoa (n)	firework
82.	lính cứu hỏa (n)	fire fighter	83.	xe cứu hỏa (n)	fire truck
84.	tình nguyện (v)	volunteer	85.	tình nguyện viên (n)	volunteer
86.	độc lập (a)	independent	87.	tò mò (a)	curious
88.	có trách nhiệm (a)	responsible	89.	cuộc thi (n)	competition
90.	ngghiêm túc (a)	serious	91.	đính kèm (v)	attach
92.	chụp ảnh ai (ph)	take a photo of sb	93.	lửa trại (n)	campfire

94.	đáng sợ (a)	scary	95.	chơi tìm kho báu (ph)	do a treasure hunt
96.	tham gia (ph)	take part in	97.	đi xe đạp (ph)	ride a bike
98.	trượt tuyết (v)	ski	99.	leo núi (v)	hike
100.	nói trước đám đông (n)	public speaking			

NEIGHBOURHOOD

101.	bức tượng (n)	statue	102.	ga tàu hỏa (n)	railway station
103.	tượng đài (n)	memorial	104.	ngôi đền (n)	temple
105.	ngôi chùa (n)	pagoda	106.	quảng trường (n)	square
107.	nhà thờ (n)	cathedral	108.	triển lãm nghệ thuật (n)	art gallery
109.	cung điện (n)	palace	110.	qua đường (ph)	cross the road/ street
111.	bị lạc (a)	lost	112.	yên bình (a)	peaceful
113.	chật hẹp (a)	narrow	114.	đông đúc (a)	crowded
115.	cổ kính (a)	historic	116.	hiện đại (a)	modern
117.	thuận tiện (a)	convenient	118.	bất tiện (a)	inconvenient
119.	nhàm chán (a)	boring	120.	thú vị (a)	interesting/ exciting
121.	tuyệt vời (a)	fantastic/ wonderful/ great	122.	tồi tệ (a)	bad/ terrible/ awful
123.	đắt (a)	expensive	124.	rẻ (a)	cheap
125.	ô nhiễm (a)	polluted	126.	xưởng (n)	workshop
127.	sau đó (adv)	next/ then	128.	sau đó (ph)	after that
129.	cuối cùng (adv)	finally/ last	130.	ngoại ô (n)	suburb
131.	ngoài trời (a)	outdoor	132.	hoạt động (n)	activity
133.	một cách đáng ngạc nhiên (adv)	incredibly	134.	kéo dài trong (bao lâu) (ph)	last for
135.	sân sau (n)	backyard	136.	sân trước (n)	frontyard
137.	không thích (v)	dislike	138.	khu lân cận (n)	neighborhood/ neighbourhood

NATURE

139.	núi (n)	mountain	140.	rừng (n)	forest
141.	thác nước (n)	waterfall	142.	hang động (n)	cave
143.	sa mạc (n)	desert	144.	hòn đảo (n)	island
145.	thung lũng (n)	valley	146.	đi du lịch (v)	travel
147.	băng dán (n)	plaster	148.	cái kéo (n)	scissors
149.	ủng (n)	boots/ walking boots	150.	túi ngủ (n)	sleeping bag
151.	thuốc giảm đau (n)	painkiller	152.	ba lô (n)	backpack
153.	kem chống nắng (n)	sun cream	154.	la bàn (n)	compass
155.	cái lều (n)	tent	156.	đèn pin/ đuốc (n)	torch
157.	áo chống nước (n)	waterproof coat	158.	đa dạng (a)	diverse
159.	lời khuyên (n)	advice	160.	cần thiết (a)	necessary
161.	rất cần thiết (a)	essential	162.	được gọi là (ph)	be called
163.	truyền thống (a)	traditional	164.	sự hấp dẫn (n)	attraction
165.	nghệ thuật ẩm thực (n)	cuisine			